

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA
Số: 2529 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Khánh Hòa, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Ninh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa tại Tờ trình số 3575/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 335/TTr-STNMT ngày 7 tháng 9 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Ninh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 22

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Biểu 01.

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số QP-1/HN) ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												Đơn vị tính: ha
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thuận	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		116.478,66	603,49	957,17	2.416,35	1.670,42	1.337,72	671,04	1.285,55	17.088,43	24.285,09	7.436,49	3.744,30	2.865,16	1.765,82	3.305,68	6.042,32	1.741,50	843,00	795,76	1.352,39	3.943,99	5.901,96	7.821,81	1.839,85	3.087,71	3.134,82	6.098,59	4.442,24		
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.211,29	312,36	503,75	1.907,54	1.027,56	912,85	480,79	951,00	15.759,50	19.849,16	6.467,10	2.979,19	2.291,31	1.197,57	2.008,77	4.662,90	1.287,06	648,22	535,95	909,09	2.436,52	5.234,10	6.370,61	1.385,35	2.616,04	2.282,30	4.193,74	4.000,96		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.205,06	113,54		191,72	3,86	474,98	309,24	238,27	362,28	266,04	829,21	1.855,07	941,97	697,27	131,82	750,05	615,53	304,57	311,87	418,46	152,39	217,76	61,89	758,78	557,54	412,09	228,85	0,01		
1.2	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.591,76	113,54				469,28	306,39	239,16	356,77	229,88	677,29	1.749,74	310,75	251,56	1,16	433,81	570,73	178,16	263,89	216,76	1,41	169,89	18,08	470,70	271,11	154,00	137,69	0,01		
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.414,06	6,05	33,67	92,04	76,10	14,57	3,29	6,25	928,18	3.278,34	1.617,60	195,93	168,40	115,40	1.582,01	2.610,38	236,15	40,79	57,75	155,96	189,52	11,41	1.255,08	207,18	326,81	37,90	101,70	65,60		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.810,86	124,24	206,42	215,39	52,45	210,27	88,29	41,26	367,47	922,73	324,27	649,29	540,73	332,81	274,38	654,45	175,96	137,27	158,59	251,50	103,75	211,49	899,51	295,56	216,75	103,38	191,03	61,62		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.492,11				337,72			0,27	11.735,84	8.093,04	2.240,37					5,95					26,02	2.074,37	52,18					926,35		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.094,55	65,28	28,15	955,79	543,36	209,00		196,39	2.264,57	7.193,22	1.403,94	270,66	233,89	51,36	12,11	595,90	231,40	165,59		75,73	1.935,73	2.545,43	4.062,78	87,66	1.512,01	1.276,93	2.439,77	3.737,89		
1.7	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	15.185,12			352,74	261,66	158,25			1.647,50	3.906,15	837,05		41,14							688,71	1.610,81	2.400,11	1.288,17	543,97		1.448,86				
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.115,30	2,10	123,35	64,62		4,03	79,97	468,53	34,99	13,91	0,42	8,24	301,42	0,73	1,56	23,25	0,09		7,74	2,54	27,20	171,46	4,65	36,17	2,93	452,00	274,34	9,06		
1.9	Đất làm muối	LMU	646,17		112,16	387,98	14,07								100,46															31,50		
2	Đất nông nghiệp khác	NKH	433,19	1,15						0,03	66,17	81,88	51,29		4,44		6,89	22,92	27,93			4,90	1,91	2,18	34,52				0,20	126,78		
2.1	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.745,66	288,29	393,63	388,28	573,45	248,28	184,20	321,16	1.320,13	4.299,37	837,11	661,60	513,45	444,25	949,78	1.254,80	356,22	169,99	251,72	304,73	846,13	603,28	621,67	314,88	343,56	668,39	329,28	258,03		
2.2	Đất quốc phòng	COP	3.515,93	2,36	16,13		1,55	14,87			100,00	3.047,84	317,99				552,80	235,60		13,14			0,58	27,90	115,51		35,79	31,66		2,21		
2.3	Đất an ninh	CAN	11,21	3,42	0,16		0,68	0,24			0,24	0,40	0,23	1,63	0,27	0,23	1,00	0,21	0,18	0,21	0,22	0,22	0,21	0,31	0,15	0,21	0,21	0,16	0,21	0,21		
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	219,85				169,85								50,00																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,93														50,00													36,93		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	442,17	1,99	171,57	0,10	8,82	2,33	0,74			49,60		2,06	3,30	0,04		0,18		0,49				16,18					2,02	182,75		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	452,30	6,50	14,20	6,81	102,11	2,16	0,19	0,62		68,11		24,16	4,16	0,06	0,04	37,72	25,12	3,00	0,65	0,48	101,72	0,28	6,20	2,37	0,08	8,89	36,67			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,55					21,55																								
2.9	Đất sử dụng cho hoạt động xây dựng	SKX	794,85	0,79			9,03				0,45	20,03		27,59	66,75	21,80	98,01		124,11	62,01		19,48		26,24	198,20		44,08	71,63	4,65			
2.10	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	7.105,66	148,08	82,26	187,03	80,28	119,76	87,69	103,41	1.037,28	907,50	173,17	379,89	275,10	224,01	193,27	660,93	176,49	102,47	98,39	144,50	693,28	336,72	152,74	177,80	173,61	211,60	135,22	43,18		
-	Đất giao thông	DGT	3.172,54	92,66	59,86	149,10	51,37	72,01	51,05	64,51	94,28	412,14	126,08	182,24	157,29	162,55	173,76	334,27	121,26	70,50	48,36	92,14	85,48	81,20	129,48	121,11	53,52	80,43	78,31	27,58		
-	Đất thủy lợi	DTL	1.873,18	5,02	5,28	19,92	7,00	24,07	7,69	13,75	692,47	74,06	24,94	100,07	79,46	7,90	0,43	267,42	18,83	10,60	3,91	21,54	6,76	221,05	8,19	32,69	107,17	91,16	19,18	2,62		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	23,03	3,00	0,24	1,20	2,75	0,05	1,41	0,42		0,03	1,66		0,66	1,27	0,95	1,83	0,76	0,15	0,58	0,85	0,17	1,11	0,25	1,24	0,40	0,80	1,22	0,03		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	18,74	3,14	0,11	1,10	0,14	0,15	0,15	0,11	0,15	6,35	0,09	0,16	0,30	0,11	3,08	0,16	0,30	0,07	0,22	0,16		0,06	0,20	1,47	0,37	0,13	0,35	0,11		
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	138,38	24,78	2,82	3,31	3,57	4,33	2,56	1,51	5,77	2,13	5,09	4,03	10,66	9,84	6,19	6,56	2,96	5,50	7,16	1,41	1,40	2,75	6,73	4,08	2,40	6,30	3,58	0,96		
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,53	2,21	0,55	1,05	0,70	2,81	2,08	2,15	0,71		5,13	1,12	4,35	3,14	1,57	1,98		1,72	2,28	1,58		1,76	1,52	2,97	0,10	0,85	3,48	0,72		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.258,73	0,37		0,31	1,05			1,71	221,00	406,88		7,30	0,36		0,34	0,59		0,33	0,85	0,17	590,01	10,64		0,15	0,13	3,41	13,13			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,00	0,23	0,11	0,02	0,05	0,11	0,02	0,02	0,05	0,03	0,04		0,17	0,05	0,34	0,03	0,06	0,05		0,07		0,03	0,03	0,04	0,01	0,25	0,09	0,10		
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	6,48											6,48																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,92	0,21				0,23					0,36																		0,12	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,26								12,66		3,02		23,24		16,79	0,95			0,12	1,29			0,26				0,95			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,26	3,10	1,62		0,87	0,38	1,77	1,40	0,81		0,58	4,28	1,31	0,61	2,30	1,04	2,38	1,45	2,05	0,27	0,08	1,40		1,62	0,54	0,99	0,55	6,86		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	452,13	12,61	10,76	10,33	12,55	11,92	20,69	17,40	8,86	5,52	9,18	70,40	19,62	14,81	3,46	30,26	28,51	11,91	32,31	26,19	7,97	16,01	6,21	11,56	8,16	26,83	14,04	4,05		
-	Đất chợ	DCH	15,48	0,75	0,91	0,69	0,23	3,70	0,27	0,43	0,52	0,35	0,38	0,43	0,92	0,49	0,85		0,48	0,19	0,67		0,12	0,71	0,13	0,61	0,81	0,45	0,36	0,03		
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,95	1,25	0,47	0,05	0,12	0,53			0,52	0,90	0,74	0,91	0,76					0,08				0,16					0,46			

[illegible]

Biểu 02.

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										Đơn vị tính: ha	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Tho	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ich	Xã Ninh Văn	
	Tổng diện tích (1+2)		1.271,12	14,50	5,32	33,37	17,54	16,42	0,71	0,66	76,25	152,19	68,42	148,13	87,56	186,53	48,63	124,25	47,21	15,26	1,29	20,05	27,18	25,76	56,11	6,13	55,40	21,10	15,03	0,12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.138,28	12,79	0,22	20,31	13,34	8,94	0,57	0,53	67,85	144,11	66,37	139,07	81,45	176,09	37,95	105,24	43,73	12,49	1,16	18,24	16,45	22,35	53,58	5,89	53,99	20,50	14,95	0,12	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	214,15	12,45		0,01		3,52	0,57	0,12	12,50	0,83	25,01	14,33	10,75	31,97	4,28	38,58	23,19	11,14	0,54	3,59	0,32	7,43		0,91	10,08	0,19	1,84		
T. đó	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	163,35	12,45				3,52	0,57	0,12	12,50	0,83	25,01	14,33	10,75	31,97	4,28	38,58	23,19	11,14	0,54	3,59	0,32	7,43		0,91	10,08	0,19	1,84		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	306,38	0,04	0,07	5,38	2,19	0,77			41,44	57,64	33,92	14,79	0,81	5,28	29,32	49,17	12,27	1,22	0,62	5,95	0,22		15,96	0,40	5,03	0,16	0,95		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	172,13	0,30	0,15	4,83	0,69	1,36			8,83	11,04																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,88																												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	387,33			0,26	8,83	3,16																							
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng TN	RSN	42,24						0,35	2,69	52,87		7,44	101,21	19,94	98,13		5,11	3,57						0,19	3,01				0,95	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,19			0,98	1,57						33,45										15,72	10,14	18,64		7,74	19,85	11,68		
1.7	Đất lâm nghiệp	LMU	19,22			8,85	0,06	0,13		0,06	2,39			0,20	5,16	0,52		0,06					2,40	6,24	0,15						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	132,84	1,71	5,10	13,06	4,20	7,48	0,14	0,13	8,40	8,08	2,05	9,06	6,11	10,44	10,68	19,01	3,48	2,77	0,13	1,81	10,73	3,41	2,53	0,24	1,41	0,60	0,08		
2.1	Đất an ninh	CAN	0,03		0,03																										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12		0,01			0,07																							
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,40		0,10	0,04	2,18	0,33										0,04													
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	27,07	0,15	0,72	1,11	1,38	1,53	0,08	0,02	0,85		1,30	2,25	4,64	2,43	1,00	4,77	1,07	0,63	0,09	0,89			10,68						
-	Đất giao thông	DGT	8,98			0,54	1,38	0,11			0,15			1,57	0,28	0,02	0,93	2,93	0,02						0,05	0,05	0,37	0,23	0,93	0,45	0,08
-	Đất thủy lợi	DTL	11,07	0,07		0,17								1,09	0,65	2,44	1,83	0,07	1,77	1,05	0,29	0,07	0,60		0,05	0,05		0,02	0,93		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,45		0,06	0,15				0,02	0,61																				
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,05		0,05											1,92															
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,09	0,03	0,24	0,25			0,07											0,11							0,21				
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54	0,01							0,09						0,03		0,07		0,02					0,15			0,14		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	2,87	0,04	0,35			1,31	0,08				0,21	0,03		0,55													0,31		
-	Đất chợ	DCH	0,02		0,02															0,23											
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06	0,03																											
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,02	0,02					0,03																						
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,66																												
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	15,81	1,51	2,03	6,14	0,48	5,48	0,06	0,11		7,13	6,14	0,46	6,19	1,20	6,05	7,98	11,74	1,65	1,90		0,89		0,02	1,15	0,01		0,15		
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,67		0,08	0,12	0,02																								
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09		0,01	0,06	0,02								0,27				0,18												
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,61		2,12	5,59	0,12	0,04																							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,30								0,42	1,94	0,29	0,60		1,96	1,70	0,85	0,58	0,24	0,04	0,03			2,60	1,01		0,48			
																	1,56														

Biểu 03.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Biểu 04.



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		293,21	2,15	5,73	0,19	71,64	0,72	1,00	1,06	0,05	0,39	15,59	5,52	5,84	7,40	12,85	2,69	0,56	3,82	7,04	11,92	3,15	21,76	11,66	2,00	98,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	81,37																	3,17	1,91						76,29
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,37																	3,17	1,91						76,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	211,84	2,15	5,73	0,19	71,64	0,72	1,00	1,06	0,05	0,39	15,59	5,52	5,84	7,40	12,85	2,69	0,56	0,65	5,13	11,92	3,15	21,76	11,66	2,00	22,19
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16								0,05					0,11											
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	70,00				70,00																				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81														0,81										
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,88		5,73		0,01																			2,00	18,14
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	32,42									0,02	15,42	5,01			7,25					4,72					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	79,49	2,15		0,19	0,53	0,72	1,00	1,06		0,37	0,17	0,51	5,73	7,40	4,79	2,69	0,56	0,65	3,15	7,20	3,15	21,76	11,66		4,05
-	Đất giao thông	DGT	32,74			0,17	0,25	0,70	0,22			0,37	0,15	0,51	5,73	6,96	0,35	2,69	0,19	0,05		7,20	3,15				4,05
-	Đất thủy lợi	DTL	36,49			0,02	0,28	0,02												0,60	2,25			21,76	11,56		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,78						0,78																		
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,96	2,15													0,44		0,37								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,08							1,06			0,02								0,90				0,10		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,44														4,44										
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10				1,10																				
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,98																	1,98							